TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ M'GAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 03-01-2025
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Lân.

2. Bà Hà Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tường Vy – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 393/2024/TLST – HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Đức T, sinh năm 19xx. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn x, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn x, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Đức T trình bày:

Ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà Ph thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ông T và bà Ph đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà Ph.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà Ph có 02 người con chung là anh Phạm Lê Đức Ng, sinh ngày 0x/x/20xx và anh Phạm Lê Đức T, sinh ngày 1x/x/20xx. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và phát triển khỏe mạnh bình thường nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà Ph tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Lê Thị Ph trình bày:

Trong quá trình chung sống giữa bà và ông T không xảy ra mâu thuẫn, tình cảm giữa hai người bình thường nhưng không biết lý do gì ông T đã bỏ nhà đi từ năm 2015 cho đến nay. Bà Ph đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung và tài sản chung: Bà Ph đồng ý với lời trình bày của ông T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức T. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữua ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph.

Về con chung: Ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph có 02 con chung là anh Phạm Lê Đức Nguyện, sinh ngày 0x/x/20xx và anh Phạm Lê Đức T, sinh ngày 1x/x/20xx. Hiện các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Phạm Đức T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo

quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Phạm Đức T cư trú tại: Thôn x, xã E, huyện C, tỉnh Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn bà Lê Thị Phương cư trú tại: Thôn x, xã E, huyện C, tỉnh Đ nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Lê Thị Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo nguyên đơn ông T trình bày Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà Ph thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Ông T và bà Ph đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà Ph.

Bị đơn bà Lê Thị Ph trình bày, trong quá trình chung sống giữa bà và ông T không xảy ra mâu thuẫn, tình cảm giữa hai người bình thường nhưng không biết lý do gì ông T đã bỏ nhà đi từ năm 2015 cho đến nay. Bà Ph đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh được chính quyền địa phương cung cấp về tình trạng hôn nhân giữa ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph, như sau: Ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Đ. Hiện nay, ông T và bà Ph không còn chung sống với nhau khoảng được 10 năm nay.

Như vậy, Ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn bà Lê Thị Ph là có căn cứ để chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà Ph có 02 con chung là anh Phạm Lê Đức Ng, sinh ngày 0x/x/20xx và anh Phạm Lê Đức T, sinh ngày 1x/x/20xx. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và phát triển khỏe mạnh bình thường nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà Ph không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Phạm Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph là vợ chồng.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph có 02 con chung là anh Phạm Lê Đức Ng, sinh ngày 0x/x/20xx và anh Phạm Lê Đức T, sinh ngày 1x/x/20xx. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và phát triển khỏe mạnh bình thường nên ông Phạm Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phạm Đức T và bà Lê Thị Ph không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2023/0007960 ngày 09/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M’gar;
- Chi cục THADS huyện Cư M’gar;
- UBND xã Ea Kpam, huyện Cư M’gar;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phùng Thị Nở